

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

UBND phường Hoàng Tân công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	15	8,034	53,56	79,05
I	Số thu phí, lệ phí	15	8,034	53,56	79,05
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	15	8,034	53,56	79,05
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.174,460	8.517,020	164,60	418,56
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.174,460	8.517,020	164,60	418,56
1	Chi quản lý hành chính	4.380,684	1.824,961	41,66	103,64
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.177,284	1.713,042	41,01	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	203,4	111,9186	55,02	53,72
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	24	3.631,538	15.131,41	605.256,33
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	24	0,6	2,50	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		3.630,938		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	24	0		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	24			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	447,718	199,548	44,57	111,23
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	447,718	199,548	44,57	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	122,668	2.806,422	2.287,82	28.537,95
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	122,668	10,317	8,41	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		2.796,105		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	30	3,3	11,00	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	30	3,3	11,00	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	62	27,239	43,93	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	62	27,239	43,93	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	67,39	15,042	22,32	54,30
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	67,39	15,042	22,32	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	16	8,97	56,06	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16	8,97	56,06	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 10 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Cáp

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: UBND phường Hoàng Tân

Chương:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hoàng Tân, ngày 10 tháng 07 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

UBND phường Hoàng Tân công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	15	5,484	36,56	75,11
I	Số thu phí, lệ phí	15	5,484	36,56	75,11
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	15	5,484	36,56	75,11
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.174,460	4.504,374	87,05	415,18
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.174,460	4.504,374	87,05	415,18
1	Chi quản lý hành chính	4.380,684	1.010,764	23,07	106,86
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.177,284	942,3954	22,56	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	203,4	68,3686	33,61	73,84
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0		
2.1	Kinh phí thực hiện-nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	24	3.037,344	12.655,60	1.012.448,00
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	24	0,3	1,25	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		3.037,044		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	24	0		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	24			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	447,718	84,719	18,92	108,69
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	447,718	84,719	18,92	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	122,668	335,149	273,22	6.816,13
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	122,668	7,859	6,41	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		327,29		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	30	3,3	11,00	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	30	3,3	11,00	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	62	17,781	28,68	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	62	17,781	28,68	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	67,39	6,347	9,42	42,47
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	67,39	6,347	9,42	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	16	8,97	56,06	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16	8,97	56,06	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 10 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Cáp

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	9.727.460	4.369.956	44,92
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	123.000	55.546	45,16
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	4.623.950	58.409	1,26
3	Thu bổ sung	4.980.510	4.256.000	85,45
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.980.510	1.245.000	25,00
	- Bổ sung có mục tiêu		3.011.000	
4	Thu chuyển nguồn			
II	TỔNG SỐ CHI	10.995.736	4.504.373	40,96
1	Chi đầu tư phát triển	6.882.500	3.364.334	48,88
2	Chi thường xuyên	4.113.237	1.140.040	27,72
3	Dự phòng			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	9.727.460	9.727.460	4.433.044	4.369.956	45,57	44,92
I	Các khoản thu 100%	123.000	123.000	55.546	55.546	45,16	45,16
1	Phí, lệ phí	15.000	15.000	5.484	5.484	36,56	36,56
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	88.000	88.000	46.470	46.470	52,81	52,81
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			3.500	3.500		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	20.000	20.000	93	93	0,46	0,46
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.623.950	4.623.950	121.498	58.409	2,63	1,26
I	Các khoản thu phân chia						
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất						
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tính quy định	4.623.950	4.623.950	121.498	58.409	2,63	1,26
2.1	Thu tiền sử dụng đất	4.553.000	4.553.000	109.800	54.900	2,41	1,21
2.2	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	49.950	49.950	7.799	2.340	15,61	4,68
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	21.000	21.000	3.899	1.170	18,57	5,57
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.980.510	4.980.510	4.256.000	4.256.000	85,45	85,45
1	Thu bổ sung cân đối	4.980.510	4.980.510	1.245.000	1.245.000	25,00	25,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu			3.011.000	3.011.000		



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	9.727.460	11.557.843	118,82
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	123.000	100.870	82,01
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	4.623.950	3.670.239	79,37
3	Thu bổ sung	4.980.510	5.544.550	111,32
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.980.510	2.490.000	49,99
	- Bổ sung có mục tiêu		3.054.550	
4	Thu chuyển nguồn		2.242.184	
II	TỔNG SỐ CHI	10.995.736	8.517.020	77,46
1	Chi đầu tư phát triển	6.882.500	6.427.043	93,38
2	Chi thường xuyên	4.113.237	2.089.977	50,81
3	Dự phòng			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023



Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN 5 = 3/1	THU NSX 6 = 4/2
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	9.727.460	9.727.460	31.899.234	11.557.843	327,93	118,82
I	Các khoản thu 100%	123.000	123.000	100.870	100.870	82,01	82,01
1	Phí, lệ phí	15.000	15.000	8.034	8.034	53,56	53,56
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	88.000	88.000	80.744	80.744	91,75	91,75
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			12.000	12.000		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	20.000	20.000	93	93	0,46	0,46
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.623.950	4.623.950	24.011.630	3.670.239	519,29	79,37
1	Các khoản thu phân chia						
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất						
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	4.623.950	4.623.950	24.011.630	3.670.239	519,29	79,37
2.1	Thu tiền sử dụng đất	4.553.000	4.553.000	23.811.200	3.610.110	522,98	79,29
2.2	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	49.950	49.950	132.187	39.656	264,64	79,39
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	21.000	21.000	68.243	20.473	324,97	97,49
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			2.242.184	2.242.184		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.980.510	4.980.510	5.544.550	5.544.550	111,32	111,32
1	Thu bổ sung cân đối	4.980.510	4.980.510	2.490.000	2.490.000	49,99	49,99
2	Thu bổ sung có mục tiêu			3.054.550	3.054.550		



